

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI



BÀI VIẾT:

**“TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC THI HIỆP
ĐỊNH VIFTA TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM
VỚI THỊ TRƯỜNG I-XRA-EN THÁNG 8/2026”**

**Thuộc nhiệm vụ: “Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin
phục vụ triển khai Hiệp định VIFTA” năm 2026**

Hà Nội, tháng 8/2026

Mục lục

DANH MỤC BẢNG.....	2
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	3
I. TỔNG QUAN THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG GIỮA VIỆT NAM VỚI I-XRA-EN.....	5
1. Đánh giá hoạt động xuất khẩu.....	6
2. Đánh giá hoạt động nhập khẩu.....	7
3. Đánh giá cán cân thương mại.....	8
II. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA I-XRA-EN VỚI THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN HÀNG HÓA NHẬP KHẨU TỪ VIỆT NAM.....	11
1. Tổng quan tình hình nhập khẩu hàng hóa của I-xra-en với thế giới.....	11
2. Đánh giá dung lượng, thị phần hàng của Việt Nam tại thị trường I-xra-en và các đối thủ cạnh tranh của hàng Việt Nam.....	12
III. CẬP NHẬT CÁC CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH, YÊU CẦU KỸ THUẬT, RÀO CẢN THƯƠNG MẠI VÀ TIẾN TRÌNH THỰC THI CAM KẾT FTA VIFTA.....	22
IV. ĐÁNH GIÁ XU HƯỚNG TRIỂN VỌNG TRONG THỜI GIAN TỚI....	23
1. Đánh giá xu hướng, triển vọng xuất nhập khẩu hàng hóa với I-xra-en	23
2. Đánh giá xu hướng, triển vọng xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với I-xra-en	24

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường I-xra-en tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026.....	7
Bảng 2: Mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ thị trường I-xra-en tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026	8
Bảng 3: Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và thị trường I-xra-en	10
Bảng 4: Nhập khẩu của I-xra-en từ các thị trường 6 tháng đầu năm 2026	13
Bảng 5: Nhập khẩu các nhóm hàng hóa của I-xra-en 6 tháng đầu năm 2026	15

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu 1: Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường I-xra-en năm 2025-2026	6
Biểu 2: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường I-xra-en năm 2025-2026.....	8
Biểu 3: Diễn biến xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại của Việt Nam và thị trường I-xra-en trong năm 2025 - 2026	10

Tóm tắt

Kim ngạch thương mại song phương tăng trưởng mạnh, đưa I-xra-en thành một trong những thị trường tiềm năng lớn của Việt Nam tại khu vực Tây Nam Á và Trung Đông. 7 tháng đầu năm 2026, kim ngạch thương mại Việt Nam - I-xra-en đạt 2,32 tỷ USD, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đạt 680,48 triệu USD, tăng 40,2%.

Thương mại hai chiều duy trì đà tăng trưởng rõ rệt, với nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường I-xra-en ghi nhận mức tăng trưởng cao. 7 tháng đầu năm 2026, các mặt hàng xuất khẩu sang I-xra-en tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm 2025 là điện thoại các loại và linh kiện (tăng 29,5%), hạt điều (tăng 50,2%), hàng thủy sản (tăng 33,7%)...

Cán cân thương mại Việt Nam và I-xra-en duy trì trạng thái nhập siêu do nhu cầu lớn về máy móc, công nghệ cao và nguyên vật liệu phục vụ sản xuất. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2026, Việt Nam thâm hụt thương mại với thị trường I-xra-en ở mức 961,39 triệu USD, giảm 14,6% so với cùng kỳ năm 2025. Hiệp định Thương mại tự do VIFTA đang tạo động lực mạnh mẽ để thu hẹp khoảng cách thâm hụt thương mại của Việt Nam với thị trường I-xra-en và thúc đẩy kim ngạch song phương.

Thị trường I-xra-en có nhu cầu lớn cho hàng hóa chất lượng cao từ Việt Nam. Tỷ trọng xuất khẩu nhiều nhóm hàng của Việt Nam sang I-xra-en đang tăng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Điển hình là nhóm điện thoại các loại và linh kiện; mặt hàng hạt điều; cà phê; hàng thủy sản...

Trong 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang I-xra-en ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng và gia tăng mạnh thị phần ở nhiều mặt hàng chủ lực như rau quả, thủy sản và dệt may, trong khi nhiều đối thủ cạnh tranh lớn trên thị trường này lại sụt giảm thị phần.

Đáng chú ý, việc I-xra-en vừa công bố các hạn ngạch nhập khẩu nông sản được miễn thuế hoặc hưởng thuế suất ưu đãi cho phần còn lại của năm 2026 và toàn bộ năm 2027 sẽ tác động trực tiếp theo hướng gia tăng kim ngạch nhập khẩu từ các nước đối tác ưu đãi, trong đó có Việt Nam. Việc miễn hoặc giảm thuế giúp nông sản Việt Nam hạ giá thành, cạnh tranh tốt hơn với hàng hóa từ các quốc gia chưa có hiệp định thương mại với I-xra-en. Đồng thời tạo đà bứt phá cho xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang I-xra-en tiếp tục duy trì mức

tăng trưởng cao sau các tín hiệu tích cực trong nửa đầu năm 2026.

I-xra-en nằm ở khu vực Tây Nam Á. Với khu vực này, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam chưa cao, song Việt Nam vẫn đang nỗ lực hết sức để mở rộng thị trường bởi hàng hóa giữa hai bên có tính chất bổ sung cho nhau.

Bên cạnh đó, với khu vực Tây Á, hiện I-xra-en đóng vai trò như cửa ngõ để hàng hóa Việt Nam hiện diện rõ hơn ở khu vực Tây Nam Á. Theo đó hàng hóa Việt Nam sẽ có cơ hội vào được rất nhiều các thị trường khác của khu vực. Ngoài ra, I-xra-en là một nền kinh tế có công nghệ cao, đặc biệt trong nông nghiệp. Do đó, kỳ vọng FTA không chỉ giúp khơi mở hơn nữa quan hệ thương mại giữa hai nước mà còn giúp thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao của Việt Nam – lĩnh vực Việt Nam rất cần và muốn phát triển nhưng sự phát triển chưa tương xứng với tiềm năng.

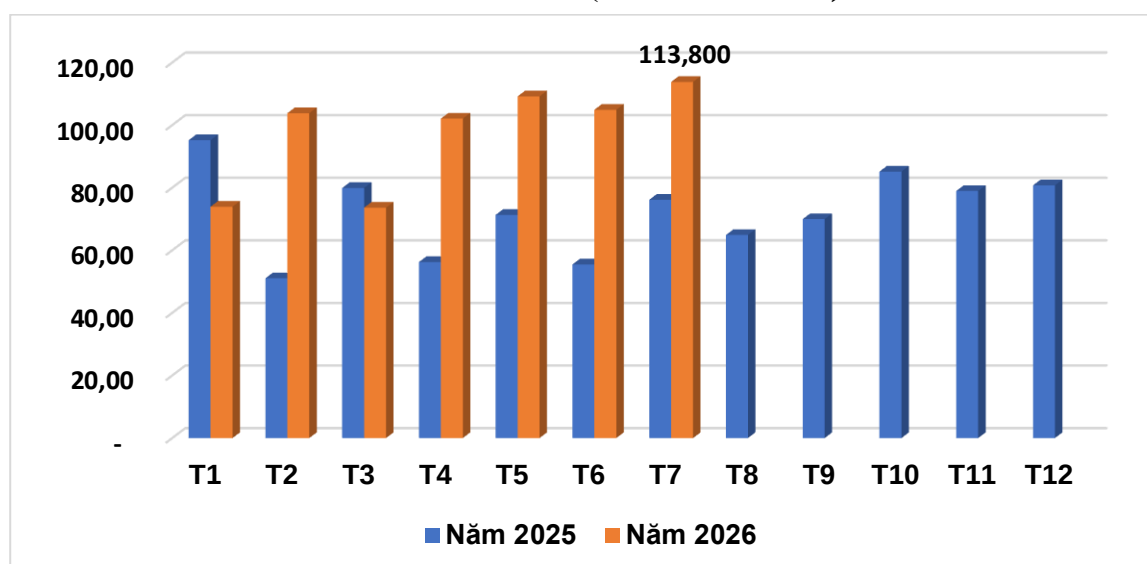
I. TỔNG QUAN THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG GIỮA VIỆT NAM VỚI I-XRA-EN

1. Đánh giá hoạt động xuất khẩu

Tháng 7/2026, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường I-xra-en đạt 113,8 triệu USD, tăng 8,5% so với tháng 6/2026 và tăng 49,4% so với tháng 7/2025.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường I-xra-en đạt 680,48 triệu USD, tăng 40,2% so với cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang I-xra-en chiếm 0,21% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026, tăng so với mức 0,18% của cùng kỳ năm 2025.

Biểu 1: Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường I-xra-en năm 2025-2026 (đvt: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Việt Nam xuất khẩu sang I-xra-en chiếm phần lớn là mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện. Tháng 7/2026, xuất khẩu mặt hàng này sang I-xra-en giảm so với tháng trước và giảm so với tháng 7/2025, mức giảm lần lượt 4,2% và giảm 18,1%. Cùng xu hướng này là mặt hàng giày dép các loại giảm lần lượt 58,6% và giảm 12,2%.

Ngược lại, xuất khẩu hạt điều, cà phê ghi nhận mức tăng trưởng tích cực so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2025, trong đó hạt điều mức tăng lần lượt là 7% và 175,9%; cà phê mức tăng lần lượt 38% và 36%. Riêng mặt hàng thủy sản và hàng dệt, may giảm so với tháng trước, nhưng vẫn tăng khá cao so với tháng 7/2025.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng nông sản sang I-xra-en là hạt điều có mức tăng trưởng mạnh nhất, trên 50% so với cùng kỳ năm 2025, đây cũng là mặt hàng duy nhất tăng tỷ trọng trong các mặt hàng xuất khẩu sang I-xra-en trong 7 tháng đầu năm 2026.

Bảng 1: Mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường I-xra-en tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng chủ yếu	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với (%)		7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
		Tháng 6/2026	Tháng 7/2025			7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tổng	113.804	8,5	49,4	680.489	40,2	100,00	100,00
Điện thoại các loại và linh kiện	25.142	-4,2	-18,1	203.795	29,5	29,95	32,43
Hạt điều	9.805	7,0	175,9	47.640	50,2	7,00	6,54
Hàng thủy sản	8.042	-3,8	85,1	46.689	33,7	6,86	7,20
Giày dép các loại	4.432	-58,6	-12,2	44.525	-7,2	6,54	9,88
Cà phê	5.125	38,0	36,0	32.045	-8,2	4,71	7,19
Hàng dệt, may	5.861	-6,7	24,6	29.785	4,7	4,38	5,86
Hàng hóa khác	55.397	37,0	130,5	276.009	84,0	40,56	30,90

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

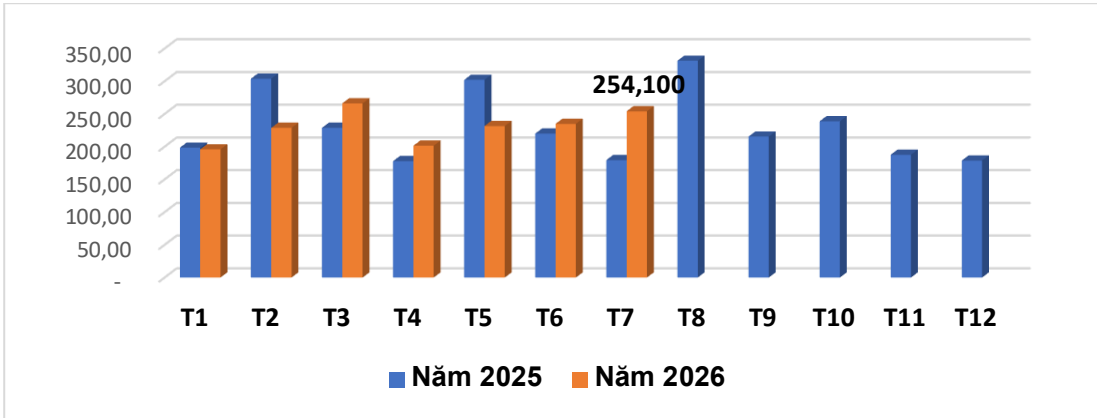
2. Đánh giá hoạt động nhập khẩu

Trong tháng 7/2026, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường I-xra-en đạt 254,06 triệu USD, tăng 8,2% so với tháng 6/2026 và tăng 41,2% so với tháng 7/2025.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường I-xra-en đạt 1,64 tỷ USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2025. Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ I-xra-en chiếm 0,48% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026, giảm so với mức 0,64% của cùng kỳ năm 2025.

Tháng 7/2026, nhập khẩu hàng hóa từ I-xra-en ghi nhận mức tăng mạnh với mặt hàng phân bón các loại với trị giá 11,9 triệu USD, tăng 2.213,7% so với tháng trước và tăng 2.099,8% so với tháng 7/2025. Một số mặt hàng khác cũng tăng trưởng tích cực như hàng rau quả tăng lần lượt 84,6% và 532,5%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng lần lượt 4,5% và 35,7%

Biểu 2: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường I-xra-en năm 2025-2026 (đvt: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu nhiều mặt hàng từ I-xra-en tăng khá so với cùng kỳ năm 2025, trong đó tăng mạnh nhất là hàng rau quả tăng 72,1%, Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác tăng 26,7%...

Nhập khẩu máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện từ thị trường I-xra-en chiếm 93,1% tỷ trọng trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này trong 7 tháng đầu năm 2026, giảm so với mức 94,4% của cùng kỳ năm 2025.

Bảng 2: Mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ thị trường I-xra-en tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng chủ yếu	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với (%)		7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
		Tháng 6/2026	Tháng 7/2025			7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tổng	254.066	8,2	41,2	1.641.879	1,9	100,00	100,00
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	228.547	4,5	35,7	1.529.045	0,5	93,13	94,43
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	6.764	-20,5	10,2	52.212	26,7	3,18	2,56
Phân bón các loại	11.982	2.213,7	2.099,8	16.135	-24,1	0,98	1,32
Hàng rau quả	580	84,6	532,5	2.346	72,1	0,14	0,08
Hàng hóa khác	6.193	-8,2	29,3	42.142	62,5	2,57	1,61

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

3. Đánh giá cán cân thương mại

Tháng 7/2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam - thị trường

I-xra-en đạt 367,87 triệu USD, tăng 8,3% so với tháng 6/2026 và tăng 43,6% so với tháng 7/2025. Tháng 7/2026, Việt Nam thâm hụt thương mại với thị trường I-xra-en ở mức 140,2 triệu USD, tăng 7,9% so với tháng 6/2026 và tăng 35,1% so với tháng 7/2025.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam - thị trường I-xra-en đạt 2,32 tỷ USD, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2025. 7 tháng đầu năm 2026, Việt Nam thâm hụt thương mại với thị trường I-xra-en ở mức 961,39 triệu USD, giảm 14,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Việt Nam nhập siêu từ I-xra-en chủ yếu do khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) nhập khẩu linh kiện điện tử và máy tính. Việc này phục vụ cho chuỗi lắp ráp hướng tới xuất khẩu toàn cầu, qua đó phản ánh vai trò tham gia vào công đoạn gia công và sản xuất công nghệ cao của kinh tế Việt Nam.

Cụ thể mặt hàng máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện nhập khẩu từ I-xra-en trong 7 tháng đầu năm 2026 đạt tới 1,52 tỷ USD, chiếm 1,12% tổng kim ngạch nhập khẩu máy tính, sản phẩm điện tử của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026, giảm so với mức 1,85% của cùng kỳ năm 2025.

Nhập khẩu máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm phần lớn cơ cấu hàng hóa nhập khẩu từ I-xra-en với 93,1% tỷ trọng trong 7 tháng đầu năm 2026, giảm so với 94,4% của cùng kỳ năm 2025.

Sản phẩm nhập khẩu nhiều thứ hai từ I-xra-en là mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác cũng tăng khá nhanh trong tháng 7/2026. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác từ I-xra-en chiếm 0,12% tổng kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026, tương đương mức của cùng kỳ năm 2025.

Trong khi đó, Việt Nam xuất khẩu sang I-xra-en tăng nhanh nhờ các mặt hàng chủ lực như thủy hải sản (cá ngừ, tôm, mực, cá tra), điện thoại và linh kiện, máy móc cùng nông sản. Việc ký kết Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - I-xra-en (VIFTA) tạo động lực lớn thúc đẩy kim ngạch song phương.

Đáng chú ý tỷ trọng xuất khẩu các nhóm hàng này của Việt Nam sang I-xra-en đang tăng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Cụ thể, nhóm điện thoại các loại và linh kiện sang I-xra-en chiếm 0,53% tỷ

trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026, tăng so với mức 0,48% của cùng kỳ năm 2025; mặt hàng hạt điều chiếm 1,64% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026, tăng so với mức 1,13% của cùng kỳ năm 2025; cà phê chiếm 0,59% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026, tăng so với mức 0,57% của cùng kỳ năm 2025; hàng thủy sản chiếm 0,68% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026, tăng so với mức 0,57% của cùng kỳ năm 2025...

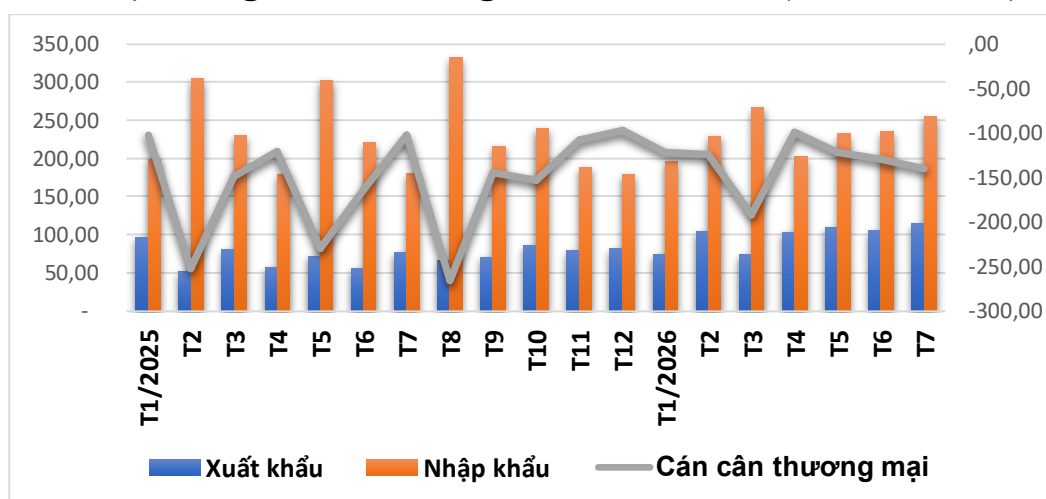
Ngược lại, xuất khẩu một số mặt hàng tiêu dùng sang I-xra-en đang giảm tỷ trọng như giày dép các loại chiếm 0,31% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026, giảm so với mức 0,34% của cùng kỳ năm 2025; mặt hàng dệt may duy trì mức thấp 0,13%...

Bảng 3: Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và thị trường I-xra-en

	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với tháng 6/2026 (%)	So với tháng 7/2025 (%)	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)
Thương mại 2 chiều	367.871	8,3	43,6	2.322.369	10,8
Xuất khẩu sang thị trường I-xra-en	113.804	8,5	49,4	680.489	40,2
Nhập khẩu từ thị trường I-xra-en	254.066	8,2	41,2	1.641.879	1,9
Cán cân thương mại	-140.262	7,9	35,1	-961.390	-14,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Biểu 3: Diễn biến xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại của Việt Nam và thị trường I-xra-en trong năm 2025 - 2026 (đvt: triệu USD)



Quan hệ thương mại Việt Nam - I-xra-en đang phát triển mạnh mẽ. Doanh nghiệp I-xra-en coi Việt Nam là nguồn cung ứng hàng hóa ổn định với các mặt hàng nông sản, thủy sản và hàng tiêu dùng. Việc đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng thế mạnh và phát triển công nghiệp phụ trợ sẽ giúp cân bằng thương mại và hạn chế nhập siêu.

II. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA I-XRA-EN VỚI THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN HÀNG HÓA NHẬP KHẨU TỪ VIỆT NAM

1. Tổng quan tình hình nhập khẩu hàng hóa của I-xra-en với thế giới.

Theo Cơ quan thống kê I-xra-en, nhập khẩu hàng hóa của I-xra-en trong tháng 6/2026 đạt 10,23 tỷ USD, tăng 4,7% so với tháng 5/2026 và tăng 49% so với tháng 6/2025. Trong đó nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 2,35 tỷ USD, tăng 19,4% so với tháng trước và tăng 79,7% so với cùng kỳ năm 2025; nhập khẩu từ thị trường Anh cũng tăng đáng kể, mức tăng lần lượt 36,7% và 90,6%, Đức tăng lần lượt 11,3% và tăng 25,8%, từ Hàn Quốc tăng lần lượt 24,3% và tăng 16,2%, đáng chú ý nhập khẩu từ Việt Nam tăng lần lượt 5,9% và tăng 99%, mức tăng mạnh nhất so với cùng kỳ năm 2025 trong các thị trường có trị giá cao.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hàng hóa của I-xra-en đạt 54,93 tỷ USD, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam tăng 46% - mức tăng mạnh hơn so với mức tăng trưởng chung cũng như mức tăng lớn nhất trong top 10 thị trường có trị giá cao. Số liệu thống kê này cho thấy sự tăng trưởng vượt bậc trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và I-xra-en. Mức tăng 46% khẳng định vị thế ngày càng lớn của hàng hóa Việt Nam tại thị trường này.

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu, tháng 6/2026, nhập khẩu hàng hóa của I-xra-en có 9 nhóm hàng có mức tăng trưởng ba chữ số gồm Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ kim loại thường khác và gốm kim loại (HS 81); Vũ khí và đạn dược; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng (HS 93); Đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ loại khác và phụ tùng của đồng hồ (HS 91); Chì và các sản phẩm bằng chì (HS 78); Sách báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in, các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và đồ bản (HS 49); Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm kể trên (HS 65); Muối, lưu huỳnh, đất và đá, thạch cao, vôi và xi măng (HS 25); Xe cộ trừ toa xe

lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng (HS 87); Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc (HS 67).

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu nhóm hàng Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ (HS 97) là nhóm hàng duy nhất vào I-xra-en có mức tăng trưởng mạnh 905,4% so với cùng kỳ năm 2025. Nhập khẩu 6 nhóm hàng có mức tăng từ 40 – 80% gồm Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo (HS 43); Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ (HS 02); Muối, lưu huỳnh, đất và đá, thạch cao, vôi và xi măng (HS 25); Xe cộ trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng (HS87); Động vật sống (HS 01); Lie và các sản phẩm bằng lie (HS 45); và 16 nhóm hàng có mức tăng từ 20% -dưới 40%... và khoảng 26 nhóm hàng giảm so với cùng kỳ năm 2025.

2. Đánh giá dung lượng, thị phần hàng của Việt Nam tại thị trường I-xra-en và các đối thủ cạnh tranh của hàng Việt Nam.

Theo số liệu của Cơ quan thống kê I-xra-en, Việt Nam là thị trường cung cấp hàng hóa lớn thứ 10 cho I-xra-en trong 6 tháng đầu năm 2026, tăng 46,1% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần hàng hóa của Việt Nam tại I-xra-en trong 6 tháng đầu năm 2026 chiếm 2%, tăng so với mức 1,66% của cùng kỳ năm 2025.

Nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của I-xra-en khá lớn, nhiều mặt hàng Việt Nam có thể mạnh tại thị trường này, điển hình với mặt hàng rau quả (HS 07, 08), nhập khẩu từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026 có mức tăng lớn thứ ba so với cùng kỳ năm 2025 (tăng 66,2%) sau Ukraina (tăng 453,9%) và Peru (tăng 187,2%) trong top 10 thị trường có kim ngạch cao; thị phần hàng rau quả (HS 07, 08) của Việt Nam tại I-xra-en tăng từ 4,59% trong 6 tháng đầu năm 2025 lên 6,16% trong 6 tháng đầu năm 2026, trong khi thị trường Trung Quốc giảm thị phần từ 9,45% xuống 8,26%, thị trường Italia giảm thị phần từ 7,21% xuống 6,91%, thị trường Nam Phi giảm thị phần từ 6,76% xuống 4,76%... Với mặt hàng thủy sản (HS 03), thị phần của Việt Nam tại I-xra-en tăng từ 4,25% trong 6 tháng đầu năm 2025 lên 5,26% trong 6 tháng đầu năm 2026, trong khi các đối thủ như Trung Quốc giảm thị phần từ 17,4% xuống 8,8%; thị trường Hà Lan giảm thị phần từ 9,76% xuống 9,47%; Với mặt hàng thủy sản chế biến (HS 16), thị phần của Việt Nam tại I-xra-en tăng từ 4,25% trong 6 tháng đầu năm 2025

lên 5,26% trong 6 tháng đầu năm 2026, trong khi Trung Quốc giảm thị phần từ 17,4% xuống 8,8%; thị trường Hà Lan giảm thị phần từ 9,76% xuống 9,47%; thị phần hàng dệt may (HS 61,62) của Việt Nam cũng tăng từ 4,2% lên 5,03%, trong khi các đối thủ cạnh tranh như Ấn Độ giảm từ 4,7% xuống 4,45%, Bangladesh giảm từ 11,5% xuống 8,2%; Thổ Nhĩ Kỳ giảm từ 7,1% xuống 6,29%...

Bảng 4: Nhập khẩu của I-xra-en từ các thị trường 6 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 6/2026 (nghìn USD)	So với (%)		6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
		Tháng 5/2026	Tháng 6/2025			6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Tổng	10.237.750	4,7	49,0	54.930.961	20,8	100,00	100,00
Trung Quốc	2.353.357	19,4	79,7	11.824.792	26,2	21,53	20,62
Mỹ	1.056.899	2,1	59,7	5.632.816	16,0	10,25	10,68
Đức	608.402	11,3	25,8	3.278.147	14,6	5,97	6,29
Italia	410.142	-7,6	31,7	2.337.007	18,7	4,25	4,33
Pháp	218.158	-34,9	18,7	1.448.932	33,6	2,64	2,39
Anh	251.618	36,7	90,6	1.319.043	41,1	2,40	2,06
Hàn Quốc	224.529	24,3	59,3	1.316.236	16,2	2,40	2,49
Nga	200.125	-1,5	-10,1	1.141.708	9,5	2,08	2,29
Ấn Độ	160.551	-24,5	16,2	1.119.866	4,2	2,04	2,36
Việt Nam	206.569	5,9	99,0	1.101.040	46,1	2,00	1,66
Tây Ban Nha	202.048	0,4	23,9	1.045.917	6,7	1,90	2,16
Thổ Nhĩ Kỳ	186.714	10,1	34,4	1.012.830	-3,3	1,84	2,30
Đài Loan	224.747	-1,1	-6,2	998.661	5,2	1,82	2,09
Nhật Bản	207.931	25,1	95,7	971.629	28,1	1,77	1,67
Ba Lan	155.963	-8,6	28,2	887.099	24,5	1,61	1,57
Hà Lan	168.331	36,8	46,5	817.109	3,6	1,49	1,74
Bỉ	128.451	-27,7	14,0	788.616	5,4	1,44	1,65
Thụy Sĩ	123.028	-18,8	23,5	737.215	3,0	1,34	1,58
Cộng hòa Séc	139.290	-5,9	35,4	721.655	27,3	1,31	1,25
Hồng Kông	113.260	4,8	63,4	713.425	40,9	1,30	1,11
Thái Lan	86.664	-27,1	44,0	585.721	18,5	1,07	1,09
Hy Lạp	110.346	-4,2	44,1	548.263	10,4	1,00	1,09
Các TVQ Ả rập thống nhất	136.728	73,4	137,2	518.755	-4,6	0,94	1,20
Ai Len	89.572	23,1	-4,2	492.763	9,8	0,90	0,99
Achentina	63.015	-2,6	136,7	455.146	34,8	0,83	0,74
Ai Cập	90.531	18,8	140,2	443.056	41,6	0,81	0,69
Singapore	91.907	10,5	153,2	388.163	50,2	0,71	0,57

Thị trường	Tháng 6/2026 (nghìn USD)	So với (%)		6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
		Tháng 5/2026	Tháng 6/2025			6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Mêhicô	68.120	-0,8	120,3	373.861	57,6	0,68	0,52
Malaysia	66.112	-13,6	131,9	360.432	83,7	0,66	0,43
Hunggary	62.095	0,8	108,2	356.515	44,7	0,65	0,54
Braxin	47.064	-7,0	0,8	350.328	32,0	0,64	0,58
Rumani	70.539	32,1	79,8	349.135	7,4	0,64	0,72
Ukraina	52.748	-22,5	238,9	315.372	84,4	0,57	0,38
Thụy Điển	59.829	22,9	50,0	307.505	22,1	0,56	0,55
Áo	49.881	-13,9	34,7	303.323	23,2	0,55	0,54
Síp	38.819	-21,4	88,6	254.264	71,8	0,46	0,33
Đan Mạch	31.487	-1,2	-9,8	247.039	13,1	0,45	0,48
Slovakia	44.239	6,1	103,7	228.611	86,7	0,42	0,27
Canada	34.021	-20,4	15,6	209.245	6,3	0,38	0,43
Urugoay	20.347	12,8	27,6	205.621	145,3	0,37	0,18
Bồ Đào Nha	25.593	-51,9	-15,0	200.381	-13,2	0,36	0,51
Paragoay	50.629	37,8	111,9	190.339	49,2	0,35	0,28
Phần Lan	33.952	-11,4	-12,5	188.535	5,0	0,34	0,40
Indonesia	35.234	24,9	38,2	185.345	10,2	0,34	0,37
Gioocdani	25.799	-5,2	80,9	150.623	30,6	0,27	0,25
Bungari	32.733	38,7	8,9	137.709	3,2	0,25	0,29
Na Uy	25.493	56,3	13,7	124.404	15,4	0,23	0,24
Philippin	19.223	-10,2	39,7	119.147	10,6	0,22	0,24
Bănglăđet	12.551	-43,6	-18,6	113.923	-25,6	0,21	0,34
Chilê	19.536	92,3	320,0	97.242	1,9	0,18	0,21
Slovenia	18.778	48,8	55,4	90.175	-14,1	0,16	0,23
Lítva	17.666	51,2	24,4	80.785	9,6	0,15	0,16
Australia	18.087	36,6	86,6	71.627	-6,2	0,13	0,17
Georgia	29.316	645,6	974,2	69.171	88,1	0,13	0,08
Belarus	13.446	-0,8	31,4	64.623	1,2	0,12	0,14
Estonia	8.729	-35,1	-17,2	64.109	26,0	0,12	0,11
Serbia	11.961	13,2	-21,7	60.747	-27,5	0,11	0,18
Campuchia	9.720	-25,7	31,2	60.299	6,2	0,11	0,12
Nam Phi	8.309	11,9	12,4	55.833	-19,1	0,10	0,15
Marôc	9.143	22,4	55,3	44.673	-5,0	0,08	0,10
Xrì Lanca	7.004	-20,8	20,3	42.284	-1,6	0,08	0,09
Pêru	2.799	-52,8	35,6	40.079	88,2	0,07	0,05
Látvia	8.084	24,4	77,6	36.961	5,4	0,07	0,08

Thị trường	Tháng 6/2026 (nghìn USD)	So với (%)		6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
		Tháng 5/2026	Tháng 6/2025			6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Côtxta Rica	7.122	44,1	29,6	35.088	10,7	0,06	0,07
Kazakhstan	9.997	10,7	816,6	33.622	69,5	0,06	0,04
Croatia	3.432	-40,2	-0,7	33.326	15,0	0,06	0,06
Ethiopia	4.677	3,6	-34,3	30.878	-36,6	0,06	0,11
Puerto Rico	5.500	39,0	26,9	30.204	66,3	0,05	0,04
Tanzania	1.967	-27,2	-81,3	28.477	53,9	0,05	0,04
Bờ Biển Ngà	4.833	90,5	-8,1	22.418	-33,9	0,04	0,07

Nguồn: Cục thống kê trung ương I-xra-en

Bảng 5: Nhập khẩu các nhóm hàng hóa của I-xra-en 6 tháng đầu năm 2026

Mã HS	Thị trường	Tháng 6/2026 (nghìn USD)	So với (%)		6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Tháng 5/2026	Tháng 6/2025			6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
	Tổng	10.237.750	4,7	49,0	54.930.961	20,8	100,00	100,00
01	Động vật sống	65.374	25,1	34,8	366.490	40,7	0,67	0,57
02	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	113.319	-24,3	63,6	875.146	50,1	1,59	1,28
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	72.176	20,9	21,9	437.254	6,9	0,80	0,90
04	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	26.540	-7,9	-9,5	163.296	1,5	0,30	0,35
05	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	839	60,8	69,0	3.805	13,9	0,01	0,01
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí	4.197	-3,4	73,8	20.944	15,6	0,04	0,04
07	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	33.409	38,3	61,1	173.330	9,6	0,32	0,35
08	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	55.798	-1,2	61,0	370.108	32,0	0,67	0,62
09	Cà phê, chè, chè Paragoay	30.964	-6,6	-5,9	179.183	6,6	0,33	0,37

Mã HS	Thị trường	Tháng 6/2026 (nghìn USD)	So với (%)		6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Tháng 5/2026	Tháng 6/2025			6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
	và các loại gia vị							
10	Ngũ cốc	57.173	-51,8	-32,2	551.058	21,0	1,00	1,00
11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	13.808	22,3	16,4	77.762	30,1	0,14	0,13
12	Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô làm thức ăn gia súc	43.198	22,6	53,4	207.659	-5,1	0,38	0,48
13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	3.496	12,6	51,1	17.312	2,6	0,03	0,04
14	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	513	63,7	88,4	2.216	9,2	0,00	0,00
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật.	46.711	4,9	10,7	287.434	14,7	0,52	0,55
16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	17.294	-5,3	55,4	114.933	36,6	0,21	0,19
17	Đường và các loại kẹo đường	30.377	-0,8	-13,4	212.677	3,5	0,39	0,45
18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	39.129	-2,2	-3,2	258.339	0,0	0,47	0,57
19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	62.929	11,3	25,3	358.782	18,6	0,65	0,67
20	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	49.265	5,7	19,8	305.232	7,2	0,56	0,63
21	Các chế phẩm ăn được khác	60.779	6,3	10,8	328.246	5,5	0,60	0,68
22	Đồ uống, rượu và giấm	66.720	3,2	13,3	372.823	17,9	0,68	0,70
23	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm, thức ăn gia súc đã chế biến	71.338	15,2	8,3	350.761	6,9	0,64	0,72

Mã HS	Thị trường	Tháng 6/2026 (nghìn USD)	So với (%)		6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Tháng 5/2026	Tháng 6/2025			6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế	37.238	-3,6	31,9	191.631	18,5	0,35	0,36
25	Muối, lưu huỳnh, đất và đá, thạch cao, vôi và xi măng	101.342	2,3	112,9	489.500	47,6	0,89	0,73
26	Quặng, xỉ và tro	268	54,1	-73,8	4.322	-49,4	0,01	0,02
27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất từ chúng	1.022.427	0,6	36,5	5.510.738	28,9	10,03	9,41
28	Hoá chất vô cơ, các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ	67.928	22,9	68,4	319.561	11,2	0,58	0,63
29	Hoá chất hữu cơ	102.502	-25,7	-12,7	694.233	6,2	1,26	1,44
30	Dược phẩm	440.379	-2,3	49,3	2.519.900	33,4	4,59	4,16
31	Phân bón	9.920	28,9	11,2	62.031	-9,1	0,11	0,15
32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; tannin và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và vecni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực	47.166	12,5	27,4	235.786	1,0	0,43	0,51
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	111.469	33,9	28,5	589.741	8,5	1,07	1,20
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc gột tẩy, nến và các sản phẩm tương tự, chất bột dùng làm hình mẫu, sáp (hàn răng) dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần thạch cao, vôi hoá hoặc sunphat can xi	45.421	-5,9	12,0	283.427	15,0	0,52	0,54
35	Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột; keo hồ; enzym	15.452	-16,0	-1,9	101.179	2,5	0,18	0,22
36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các chế phẩm dễ cháy khác	346	20,9	26,4	3.012	-17,5	0,01	0,01

Mã HS	Thị trường	Tháng 6/2026 (nghìn USD)	So với (%)		6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Tháng 5/2026	Tháng 6/2025			6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
37	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	21.888	-19,1	-13,7	139.530	-3,8	0,25	0,32
38	Các sản phẩm hoá chất khác	116.970	19,3	26,6	574.433	16,8	1,05	1,08
39	Plastic và các sản phẩm của plastic	320.161	14,2	29,3	1.645.438	1,6	3,00	3,56
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	63.875	-2,3	28,4	369.817	16,4	0,67	0,70
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc.	1.012	24,6	65,2	4.097	-12,6	0,01	0,01
42	Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại bao hộp tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)	32.320	31,3	57,7	146.371	10,6	0,27	0,29
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	71	16,7	3,5	391	79,3	0,00	0,00
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi	80.196	29,3	9,4	420.203	5,0	0,76	0,88
45	Lie và các sản phẩm bằng lie.	506	-78,2	-17,5	6.520	42,3	0,01	0,01
46	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm liều gai song mây.	1.085	1,0	-19,1	6.614	-15,7	0,01	0,02
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa giấy tái sinh (phế liệu và phế thải)	7.778	60,0	13,1	43.721	-26,8	0,08	0,13
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa giấy.	82.052	2,1	3,8	448.230	5,8	0,82	0,93
49	Sách báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và đồ bản	9.802	16,7	124,2	47.901	14,8	0,09	0,09
50	Tơ	42	-34,6	-38,3	346	-16,9	0,00	0,00
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi và vải dệt từ lông đuôi và bờm ngựa	508	-44,6	-4,4	3.194	-0,2	0,01	0,01

Mã HS	Thị trường	Tháng 6/2026 (nghìn USD)	So với (%)		6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Tháng 5/2026	Tháng 6/2025			6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
52	Bông	2.652	-18,5	-18,8	19.625	1,7	0,04	0,04
53	Sợi dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt bằng sợi giấy	424	-44,9	-40,3	4.169	8,9	0,01	0,01
54	Sợi filament tổng hợp hoặc nhân tạo	7.555	-0,2	16,2	44.451	-6,7	0,08	0,10
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo	13.851	5,6	30,8	74.035	-3,2	0,13	0,17
56	Bông nỉ, nỉ và các sản phẩm không dệt; các loại sợi xe đặc biệt; dây bện, thừng, chảo các loại, dây cáp và các sản phẩm làm từ các vật liệu trên.	12.488	2,9	38,7	62.334	5,5	0,11	0,13
57	Thảm và các loại trải sàn bằng hàng dệt khác	5.971	14,8	-14,7	37.054	2,4	0,07	0,08
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	2.016	7,9	52,8	10.373	-1,5	0,02	0,02
59	Các loại vải dệt đã được thấm tẩm, hồ, phủ đất; các sản phẩm dệt dùng trong công nghiệp.	5.823	8,8	-13,8	33.751	3,7	0,06	0,07
60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc	4.227	-9,4	35,6	28.521	-4,4	0,05	0,07
61	Quần áo và hàng may mặc sẵn, dệt kim, đan hoặc móc	103.580	1,1	39,8	679.149	4,5	1,24	1,43
62	Quần áo và hàng may mặc sẵn, không thuộc loại hàng dệt kim, đan hoặc móc	96.330	-3,9	66,4	611.225	-1,0	1,11	1,36
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải và chi trang trí, quần áo cũ và các loại hàng dệt cũ; vải vụn	24.312	12,8	6,6	161.265	-8,2	0,29	0,39
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	61.931	17,1	28,5	393.374	-3,2	0,72	0,89
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm kể trên.	9.377	38,5	113,8	46.271	23,4	0,08	0,08
66	Ô, dù che, ba toong, gậy chống, roi da, roi điều khiển	1.423	26,1	90,4	5.790	21,6	0,01	0,01

Mã HS	Thị trường	Tháng 6/2026 (nghìn USD)	So với (%)		6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Tháng 5/2026	Tháng 6/2025			6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
	súc vật kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên							
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc	7.112	9,0	104,5	33.967	21,6	0,06	0,06
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	43.559	-3,7	18,0	238.058	4,8	0,43	0,50
69	Đồ gốm, sứ	54.881	-0,5	13,4	316.685	0,6	0,58	0,69
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	44.786	14,4	22,5	244.097	1,0	0,44	0,53
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại	310.583	6,3	76,8	1.464.951	-9,6	2,67	3,56
72	Sắt và thép	218.112	-1,5	0,1	1.157.607	-13,8	2,11	2,95
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	173.580	-14,3	19,9	931.276	9,9	1,70	1,86
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng	48.014	11,9	39,1	242.250	23,1	0,44	0,43
75	Niken và các sản phẩm bằng niken	3.875	-8,3	20,4	31.161	-10,2	0,06	0,08
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	115.968	6,6	38,3	625.144	23,6	1,14	1,11
78	Chì và các sản phẩm bằng chì	536	19,4	141,6	3.021	3,9	0,01	0,01
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm.	1.369	-11,6	6,3	7.681	-9,6	0,01	0,02
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	318	-58,8	-5,9	2.025	-3,0	0,00	0,00
81	Kim loại thường khác; gồm kim loại; sản phẩm làm từ kim loại thường khác và gồm kim loại	15.013	22,5	198,4	70.415	32,7	0,13	0,12
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường; các bộ phận của	32.830	9,0	83,0	171.784	20,9	0,31	0,31

Mã HS	Thị trường	Tháng 6/2026 (nghìn USD)	So với (%)		6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Tháng 5/2026	Tháng 6/2025			6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
	chúng làm từ kim loại thường							
83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại thường	40.456	25,0	41,3	221.997	18,8	0,40	0,41
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí; phụ tùng của các loại máy trên	1.292.482	3,7	44,3	6.856.156	26,7	12,48	11,90
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh, hình ảnh truyền hình; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của các loại máy trên.	1.514.327	3,5	88,3	7.779.435	33,4	14,16	12,83
86	Đầu máy, toa xe lửa hoặc xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận để cố định và khớp nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và phụ tùng của chúng; trang thiết bị cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho hệ thống tín hiệu giao thông	32.861	-30,0	46,8	305.565	15,6	0,56	0,58
87	Xe cộ trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng	1.217.534	30,1	112,0	5.420.032	47,3	9,87	8,09
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng	59.448	-48,5	57,6	420.422	-1,8	0,77	0,94
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi	1.198	-90,1	-54,3	39.062	-12,1	0,07	0,10
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế, phẫu thuật; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng	416.881	5,6	68,0	2.185.312	18,1	3,98	4,07
91	Đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ loại khác và phụ tùng của đồng hồ	17.721	13,9	161,6	77.997	10,6	0,14	0,16
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ	3.558	-3,2	64,6	18.523	13,2	0,03	0,04
93	Vũ khí và đạn dược; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng	2.791	10,9	186,5	11.773	-36,5	0,02	0,04

Mã HS	Thị trường	Tháng 6/2026 (nghìn USD)	So với (%)		6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Tháng 5/2026	Tháng 6/2025			6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
94	Đồ dùng (giường, tủ, bàn, ghế...); bộ đồ giường, đệm, lót đệm giường, nệm và các trang bị tương tự; đèn các loại và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hộp được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp sẵn	136.309	26,5	24,7	761.188	10,2	1,39	1,52
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục thể thao; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng.	61.954	37,6	77,4	311.834	25,7	0,57	0,55
96	Các mặt hàng khác	38.239	36,3	20,4	189.184	17,3	0,34	0,35
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	2.371	-30,1	37,3	352.780	905,4	0,64	0,08
98	Hàng hóa khác	271.653	-0,9	146,4	1.331.535	15,3	2,42	2,54
99	Hàng gia dụng cá nhân	0	5,5	83,3	1	-33,7	0,00	0,00

Nguồn: Cục thống kê trung ương I-xra-en

III. CẬP NHẬT CÁC CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH, YÊU CẦU KỸ THUẬT, RÀO CẢN THƯƠNG MẠI VÀ TIẾN TRÌNH THỰC THI CAM KẾT FTA VIFTA

+ I-xra-en công bố các hạn ngạch nhập khẩu nông sản được miễn thuế hoặc hưởng thuế suất ưu đãi cho phần còn lại của năm 2026 và toàn bộ năm 2027

Bộ Kinh tế và Công nghiệp cùng Bộ Nông nghiệp và An ninh Lương thực I-xra-en đã công bố các hạn ngạch nhập khẩu nông sản được miễn thuế hoặc hưởng thuế suất ưu đãi (đã cập nhật) cho phần còn lại của năm 2026 và toàn bộ năm 2027, trong đó Mỹ là một trong những đối tác thương mại đủ điều kiện tham gia.

Phạm vi phân bổ hạn ngạch: Cơ quan Quản lý Nhập khẩu thuộc Bộ Kinh tế và Công nghiệp I-xra-en đã công bố việc phân bổ hạn ngạch nhập khẩu miễn thuế và giảm thuế đối với các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm, bao gồm cả phần hạn ngạch còn lại của năm 2026 và hạn ngạch cho cả năm 2027, tính đến ngày 14 tháng 7 năm 2026. Các hạn ngạch áp dụng cơ chế "đến trước được phục

vụ trước" (có hiệu lực trong vòng ba tháng) sẽ được công bố để phân phối trong quý 4 năm 2026, mặc dù hồ sơ đăng ký có thể được nộp quanh năm tùy thuộc vào tình trạng hạn ngạch còn lại. Ngoài ra, Trung tâm Ngoại thương và Hợp tác Quốc tế (CFTIC) thuộc Bộ Nông nghiệp và An ninh Lương thực I-xra-en cũng đã công bố phần hạn ngạch còn lại của năm 2026 thuộc thẩm quyền quản lý của mình, tính đến ngày 13 tháng 7 năm 2026.

Các đối tác thương mại liên quan: Các thông báo nêu chi tiết danh sách mở rộng các dòng hàng thuộc hạn ngạch thuế quan, được phân bổ theo quốc gia và đối tác thương mại, bao gồm Mỹ, Liên minh Châu Âu, Canada, Mêhicô, cũng như Jordan và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất. Khối thị trường chung Nam Mỹ (Mercosur) – gồm Braxin, Achentina, Uruguay và Paraguay – cũng nằm trong danh sách này, bên cạnh các quốc gia thuộc Hiệp hội Thương mại Tự do Châu Âu (EFTA) là Thụy Sĩ, Lictơxtain, Na Uy và Iceland. Các đối tác khác được đề cập trong thông báo bao gồm Panama, Guatemala, Colombia, Ukraine, Vương quốc Anh, Hàn Quốc và Việt Nam, cùng với các hạn ngạch chung dành cho các quốc gia thành viên WTO/GATT.

Thông báo của Bộ Kinh tế và Công nghiệp cũng nêu rõ các nội dung sau:

1. Một phần của nhiều hạn ngạch được dành riêng cho Chính quyền Palestine.

2. Việc phân bổ hạn ngạch cho Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ hiện đang tạm thời bị đình chỉ để đáp lại các biện pháp tẩy chay hàng xuất khẩu sang I-xra-en của Thổ Nhĩ Kỳ, và sẽ chờ thông báo tiếp theo.

3. Các điều khoản thương mại nông sản giữa Mỹ và I-xra-en hiện đang được đàm phán lại; quá trình này có thể dẫn đến việc bãi bỏ thuế quan và các khoản thu đối với một số mặt hàng nông sản của Mỹ. Theo đó, giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch đối với các sản phẩm bị ảnh hưởng có thể bị hủy bỏ, và các điều kiện, điều khoản nhập khẩu mới sẽ được thiết lập thông qua một văn bản quy định về thuế quan hải quan sau đó.

IV. ĐÁNH GIÁ XU HƯỚNG TRIỂN VỌNG TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Đánh giá xu hướng, triển vọng xuất nhập khẩu hàng hóa với I-xra-en

Theo Cục Thống kê Trung ương, GDP của I-xra-en tăng 3,6% trong quý II/2026 so với quý trước. Tuy nhiên, so với nửa cuối năm 2025, GDP I-xra-en

trong 6 tháng đầu năm 2026 chỉ tăng 3,2%.

Trong cùng kỳ so sánh, tiêu dùng tư nhân giảm 0,4%, trong khi đầu tư tài sản cố định tăng 10,6%. Với diễn biến này, tăng trưởng năm 2026 vẫn có nguy cơ thấp hơn mức khoảng 4% mà Ngân hàng trung ương I-xra-en và Bộ Tài chính nước này dự báo.

Trong nửa đầu năm 2026, tiêu dùng cá nhân cơ bản tại I-xra-en giảm 4,1%, trong khi chi tiêu cho hàng hóa lâu bền tăng mạnh 12,5%. Sự dịch chuyển trong cơ cấu chi tiêu của người dân I-xra-en - thắt chặt tiêu dùng cơ bản nhưng mạnh tay mua sắm hàng hóa lâu bền tạo ra tác động phân hóa rõ rệt đối với hoạt động nhập khẩu hàng hóa của nước này trong thời gian tới.

Đối với nhập khẩu hàng hóa lâu bền của I-xra-en, nhu cầu tiêu thụ ô tô, thiết bị điện tử, đồ gia dụng và trang thiết bị nội thất tăng vọt sẽ thúc đẩy luồng nhập khẩu các mặt hàng này từ các đối tác thương mại lớn của I-xra-en. Nhưng mặt khác sẽ kìm hãm nhập khẩu hàng tiêu dùng thiết yếu. Việc người dân cắt giảm chi tiêu cho các nhu yếu phẩm và sinh hoạt hằng ngày khiến tốc độ nhập khẩu nhóm hàng thực phẩm, đồ uống và hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) có nguy cơ chững lại hoặc tăng trưởng chậm. Sự đối lập này tạo áp lực tối ưu hóa chuỗi cung ứng khiến các doanh nghiệp nhập khẩu buộc phải điều chỉnh cơ cấu danh mục hàng hóa, dịch chuyển nguồn lực tập trung vào các dòng sản phẩm có sức mua cao để thích ứng với tâm lý "mua sắm có chọn lọc" của người tiêu dùng.

2. Đánh giá xu hướng, triển vọng xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với I-xra-en

Kim ngạch thương mại song phương tăng trưởng mạnh, đưa I-xra-en thành một trong những thị trường tiềm năng lớn của Việt Nam tại khu vực Tây Nam Á và Trung Đông. 7 tháng đầu năm 2026, kim ngạch thương mại Việt Nam - I-xra-en đạt 2,32 tỷ USD, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đạt 680,48 triệu USD, tăng 40,2%.

Thương mại hai chiều duy trì đà đi lên rõ rệt, với nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường I-xra-en ghi nhận mức tăng trưởng cao. Đáng chú ý, việc I-xra-en vừa công bố các hạn ngạch nhập khẩu nông sản được miễn thuế hoặc hưởng thuế suất ưu đãi cho phần còn lại của năm 2026 và toàn bộ năm 2027 sẽ tác động trực tiếp theo hướng gia tăng kim ngạch nhập khẩu từ các nước đối tác ưu đãi, trong đó có Việt Nam. Việc miễn hoặc giảm thuế giúp

nông sản Việt Nam hạ giá thành, cạnh tranh tốt hơn với hàng hóa từ các quốc gia chưa có hiệp định thương mại với I-xra-en. Đồng thời tạo đà bứt phá cho xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang I-xra-en tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao sau các tín hiệu tích cực trong nửa đầu năm 2026.

Các doanh nghiệp cần lưu ý những thách thức về Quy tắc xuất xứ, theo đó hàng hóa bắt buộc phải đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe về nguồn gốc và có chứng nhận xuất xứ (C/O) hợp lệ để được áp dụng ưu đãi. Quy định pháp lý mới cũng là điểm cần lưu ý. Doanh nghiệp Việt Nam cần tuân thủ nghiêm ngặt các quy định mới của I-xra-en (chẳng hạn như luật kiểm soát lao động cưỡng bức đối với hàng nhập khẩu) để tránh rủi ro bị giữ hàng hoặc từ chối thông quan.

Phụ trách theo dõi nhiệm vụ

Người thực hiện

Nguyễn Thị Tú Oanh

Nguyễn Thu Thủy